



xuě bái

雪白

adjective · snow-white

Example Sentences

tā de qún zǐ xuě bái xuě bái de
她的裙子雪白雪白的。

Her dress is snow-white.

dōng tiān de xuě bǎ dà dì rǎn chéng xuě bái yí piàn
冬天的雪把大地染成雪白一片。

Winter snow dyes the earth a stretch of snow-white.

zhè zhī xiǎo māo de máo xuě bái xuě bái de fēi cháng kě ài
这只小猫的毛雪白雪白的，非常可爱。

This kitten's fur is snow-white and very cute.

Trace each character, then write the word on your own.

雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪	雪
雪	雪	雪								
白	白	白	白	白	白	白	白			